

Bản án số: 299/2026/DS-PT

Ngày: 25 /3/2026

V/v : *Tranh chấp quyền sử*

đất, hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lâm Triệu Hữu

Ông Lê Minh Đạt

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 759/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2025, về việc: *Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: ông Đặng Văn P, sinh năm 1984. Địa chỉ: số H, ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1962. Địa chỉ: số G, đường T, phường P, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2022) (có mặt).

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (hiện nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Đ là Luật sư Đặng Văn L (văn phòng L3) thuộc đoàn Luật sư tỉnh V) (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Ông Trần Minh C, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1982 (có mặt) (theo văn bản uỷ quyền ngày 03/12/2024) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Chị Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 2004 (vắng mặt)

- Cụ Phan Văn S, sinh năm 1930 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Sô C, tổ G, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Anh Đặng Văn H2, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Sô H, ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Anh Đặng Minh T1, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Thanh T3) sinh năm 1970(vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T2 là bà Nguyễn Kim V, sinh năm 1959. Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản uỷ quyền ngày 31/10/2023) (có mặt).

- Bà Nguyễn Kim V, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long

Người kháng cáo: ông Nguyễn Hữu Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2023, đơn khởi kiện thay đổi, bổ sung ngày 29/11/2024 của nguyên đơn Đặng Văn P và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Mạnh K là người đại diện hợp pháp của ông P trình bày:

Cha ông P là cụ Phan Văn S và mẹ ông P là cụ Lê Thị Kim X1 (chết năm 2017), cụ S và cụ X1 có 03 người con là anh Đặng Văn H2, Đặng Minh T1 và Đặng Văn P1 (cụ X1 không có con nuôi hay con riêng).

Khi còn sống cụ X1 có đứng tên quyền sử dụng thửa số 315, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.600m², loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, được cấp quyền sử dụng ngày 01/10/1999. Năm 2022, khi ông P1 thực hiện thủ tục đo đạc thửa đất theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy để khai nhận thừa kế thửa đất 315 từ cụ X1 thì phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ1 và ông Trần Minh C. Cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Hữu Đ cho rằng trong thửa đất của cụ X1 có phần đất của ông Đ diện tích khoản 405m² (ngang 09m x dài 45m) nên tranh chấp và không đồng ý cho đo đạc. Từ trước đến nay thì ranh giữa đất cụ X1 và đất ông Đ không có trụ ranh, lý do đất của cụ X1 không giáp đất của ông Đ, ngay phần đất mà ông Đ đang tranh chấp là lối đi vào nhà của ông T ông Đ1 đang sử dụng ở phía

cuối thửa đất. Trên phần đất ranh tranh chấp với ông Đ thì phía trước có con mương và lối đi ra lộ giáp bà Nguyễn Kim V.

Hiện nay thì cha ông P1 là cụ S và các anh em của ông P1 gồm Đặng Văn H2, Đặng Minh T1 đồng ý để ông P1 được toàn quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 315 với ông Đ, ông T, ông Đ1 và ông C và được hưởng thừa kế toàn bộ quyền sử dụng đất thửa 315 nêu trên.

Do đó ông Đặng Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ1 phải giao trả cho ông P phần đất có diện tích 649,8m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, gồm các tách thửa 94-3 (315-5) và 94-2 (315-4) TĐĐ số 17, đồng ý hỗ trợ cho ông T và anh Đ1 chi phí di dời căn nhà là 10.000.000đ.

Buộc ông Trần Minh C phải di dời phần nhà phụ của ông C trên phần đất có diện tích 559,1m², loại đất ở và trồng cây lâu năm thuộc T (315-1), tờ bản đồ 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B (hiện nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long), không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho ông C.

Ông Trần Minh C trình bày:

Phần đất của ông đang sử dụng khoảng 20m² do cụ X1 mẹ của ông P đứng tên quyền sử dụng đất thửa 315, năm 2011 khi ông xây dựng căn nhà cấp 04 (*kết cấu xây tường, bê tông cốt thép, nền lát gạch men, lợp tol, có trần*) thì ông và P đã có thỏa thuận sẽ chuyển đổi sau khi ông và ông P đứng tên (cấp đổi) quyền sử dụng. Hiện nay phần đất giáp ranh thửa 315 thì cha của ông là ông Trần Văn S1 đứng tên thuộc thửa 316, tờ bản đồ số 7, cũng là đất thổ quả (ông đang thực hiện thủ tục nhận thừa kế) do chưa thực hiện đo đạc được vì chưa xác định được ranh đất (về hình thể) ở vị trí giáp lộ nên chưa thể chuyển đổi được. Ông và ông P không có tranh chấp ranh đất, sau khi ông P thực hiện thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất thửa 315 xong thì sẽ chuyển đổi. Vì khi cất nhà ông không biết ranh đất thửa 316 của cha ông giáp thửa 315 đến đâu. Ông đã xây dựng một phần nhà phụ và có nền mộ trên đất cụ X1, ông và ông P tự thỏa thuận giải quyết để chuyển đổi sau khi Tòa án giải quyết vụ án (Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 29/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V). Do không có yêu cầu gì nên ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án các cấp mời giải quyết vụ án.

Tại đơn phản tố ngày 03/12/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn T (do Nguyễn Văn Đ1 đại diện) trình bày:

Phần đất hiện nay theo đo đạc thực tế thuộc Tách 94-3 (315-3) 105,9m² + Tách 94-2 (315-4) 543,9m² + Tách 3006-1 diện tích 19,1m² cùng TĐĐ 17 (tổng cộng là 669,4m²) có nguồn gốc do ông được anh Nguyễn Văn T2 cho nền nhà (đây là phần đất anh T2 nhận chuyển nhượng lại từ cậu ruột là cụ Phan Văn S, cha ông P) theo giấy tay 16/9a/1992 do vợ chồng cụ S, cụ Huỳnh Thị Đ2 (cụ Đ2 là vợ lớn của ông S nhưng cụ Đ2 không biết, không ký tên). Do cụ S cho đất cụ Đ2 không sử dụng nên cụ S chuyển nhượng lại cho ông T2, ông T2 cho ông sử dụng. Khoảng năm 2016, ông nhận chuyển nhượng thêm cái mương của cụ S liền kề nền nhà để thả nuôi vịt (*không lập giấy tờ, không xác định diện tích bao nhiêu, không đo đạc thực tế; giá bằng 01 chỉ vàng 24K*), chỉ ước chừng từ vị trí căn nhà ra gần đến cách vị trí phần ông Đ tranh chấp với ông P, còn cách

khoảng 03m chạy ngang qua giáp nhà anh Trần Minh C rồi trở vào kênh H và sử dụng đến nay, chưa thực hiện thủ tục đứng tên theo quy định của pháp luật. Do ông đi làm ăn xa nên năm 2011, em ông là Nguyễn Văn Đ1 được Hội chữ thập đỏ cấp cho căn nhà tình thương và sử dụng đến nay (vì lúc trước Đ1 là hộ nghèo). Thực tế thì hiện trạng phần đất ông sử dụng chỉ có căn nhà và lối đi ra đường công cộng, phần còn lại là mương (cấp nhà) thả vịt nuôi; phần đất giáp lộ thì vẫn còn mương.

Ông không đồng ý yêu cầu của ông P, ông Nguyễn Văn T yêu cầu phản tố công nhận được quyền sử dụng đất đã được ông T2 tặng cho và nhận chuyển nhượng lại thêm phần mương của cụ S. Yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với phần đất do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2 và cụ Phan Văn S với tổng diện tích là 669,4m² thuộc tách 94-3 (tách 515-5) diện tích 105,9m² + tách 94-2 (tách 315-4) diện tích 543,9m² + tách 3006-1 diện tích 19,6m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Tại bản khai ngày 06/12/2024 của ông Nguyễn Hữu Đ và tại phiên tòa sơ thẩm chị Huỳnh Thị Thùy L2 đại diện cho ông Đ trình bày:

Phần đất của ông Đ sử dụng là con mương, đã sử dụng từ năm 1983 đến nay, có diện tích ngang giáp lộ nhựa Thành Quý là 8,3m; dài giáp anh Nguyễn Văn T2 là 10,7m, có nguồn gốc của bà Lê Thị P2 (mẹ vợ ông Đ, mẹ ruột anh T2, bà V). Khi thực hiện chính sách Kinh tế mới thì lấy phần đất này cấp cho ông Trần Văn G 01 công đất (nhưng không có giấy tờ, ông G đã chết). Đến năm 1983 thì vợ chồng bà L1 ông Đ cất một căn nhà trên phần đất hiện nay là mương giáp vị trí là đường đi hiện nay của bà V, ông Đ1, ông T đang sử dụng (nhà hiện nay không còn). Đến năm 1985 thì ông Đ và các chủ sử dụng thỏa thuận cắm ranh, ông G sử dụng một phần (hiện trạng là con mương cấp lộ giáp vị trí nhà của ông Đ đã cất nhà). Đến ngày 23/7/1989 ông G lập giấy tay chuyển nhượng lại cho ông Đ 01 công đất này bằng 01 chỉ vàng 24K (khoảng 200.000đ, có giấy tay hiện nay vẫn còn), đến cuối năm 1989 thì ông Đ để lại cho ông T2 (là em rể) sử dụng 01 công đất này với giá 01 chỉ vàng 24K (không làm giấy tờ), nếu không sử dụng thì trả lại ông Đ. Sau đó, ông T2 chỉ sử dụng được vài năm và kêu ông Đ chuyển nhượng lại với giá 15 chỉ vàng 24K, ông Đ không nhận chuyển nhượng nên ông T2 chuyển nhượng lại cho bà V, nhưng ông Đ vẫn nuôi cá, đổ đất san lấp. Ông Đ không kê khai, đăng ký do đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ nên không xét cấp cho ai. Ông Đ xác định phần đất tranh chấp với ông P có diện tích thuộc Tách 94-3 (315-5) 105,9m² là do ông sử dụng từ 1983 đến nay không kê khai đăng ký. Năm 2020, Đ ông có thuê ông Nguyễn Ngọc H3 bơm 03 ghe đất sinh, mỗi ghe là 2.500.000đ san lấp ở vị trí phần đất của ông Đ và ông T2 đang tranh chấp và thuê anh Nguyễn Thanh P3 chở đất lấp (năm 2020) khoảng 100 xe đất, mỗi xe đất là 70.000đ, chi phí 7.000.000đ, tổng chi phí san lấp đất là 14.500.000đ. Nếu phần đất tranh chấp 105,9m², Tách 94-3 thuộc về ai thì người đó có trách nhiệm bồi hoàn thành quả lao động cho ông Đ với giá 800.000đ/m².

Ông Đ sẽ thỏa thuận chuyển đổi với ông T2 phần đất chiều dài (giáp đường nhựa) ngang 03m, dài tới mé sông H (chiều ngang giáp sông vẫn là 03m) chiều

dài khoảng 50m²; phần còn lại trong Tách 88-2 thì ông T2 được sử dụng toàn bộ.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24/11/2023, đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 02/12/2024 của ông Nguyễn Văn T2 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Kim V là người đại diện của ông T2 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 314, diện tích 1.350m², loại đất thổ quả do ông T2 nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Hữu Đ, có chỉ ranh đo đạc, ông Đ đứng ra lập thủ tục để T2 đứng tên quyền sử dụng. Ông T2 không đồng ý thỏa thuận với đề xuất của ông Đ, vì ông T2 có yêu cầu chuyển nhượng lại cho ông Đ, nhưng ông Đ không nhận chuyển nhượng nên bà V đã nhận chuyển nhượng, nhưng chưa làm thủ tục sang tên, phần này bà V và anh sẽ tự thỏa thuận sau khi Tòa án giải quyết vụ án. Tại vị trí giáp ranh thửa 85 (313) thì có một phần đất do ông Đ có san lấp đất trên thửa 88 (314) là do ông Đ tự ý san lấp khoảng 15 khối đất khi ông T2 không có mặt, không rõ chi phí ông Đ bỏ ra bao nhiêu. Phần nương trên thửa 314 giáp đất ông Đ thì bà V cũng san lấp đất cát khoảng 10 ghe, một ghe bằng 7.000.000đ.

Phần đất của ông T2 bị giảm diện tích do mở lộ, thửa 314 hiện nay do bà V sử dụng và ông T2 đi làm ở xa nên khi đo đạc Vlap thì bà V đứng kê khai thay cho ông T2. Hiện tại bà V vẫn sử dụng lối đi chung với ông T và ông Đ1 trên thửa đất giáp ranh phần đất cụ X1 đứng tên để ra đường công cộng. Về phần nền nhà ông T2 nhận chuyển nhượng lại từ cụ Phan Văn S (cha ông P) theo giấy tay ngày 16/9a1/1992, ông T2 cho ông T cất nhà sử dụng đến nay là đúng. Vị trí đất là từ nền nhà chạy ra đến đường đá hiện nay (ngang khoảng 9,2m) là đúng diện tích ông T2 nhận chuyển nhượng của ông S, bà Đ2.

Ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu ông Đ trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích theo đo đạc là 230,4m², tách 88 -2 (314-2) thuộc thửa số 314, tờ bản đồ số 07, diện tích 1350m², loại đất thổ quả do ông T2 đứng tên quyền sử dụng; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Theo đề xuất và muốn hoàn giải thì ông T2 đồng ý tách cho ông Đ sử dụng phần đất ngang 1,5m x dài đến hết kinh Hai Q (ngang sau là 1,5m).

Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Hiện tại căn nhà ông đang ở là nhà tình thương do ông T để lại và ông vẫn đang thuộc hộ cận nghèo. Ông T cho vợ chồng ông tạm sử dụng đất, ngoài ra còn có con gái ông Nguyễn Thị Kim X (sinh năm 2004 và 02 cháu con X sinh năm 2014) đang sử dụng chung nhà, đất. Ông thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn T, ông và bà Phạm Thị H không có yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị Thu L1 trình bày:

Bà là vợ ông Đ, bà thống nhất ý kiến, yêu cầu của ông Đ. Khi bà nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Văn G cho ông T2 thì không tới bờ đê, hiện nay là bờ lộ (hiện đã làm bộ nhựa) nên phần nương vẫn còn của bà, con nương chạy dài giáp đất của bà X1.

Chị Nguyễn Thị Kim X trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của cha chị là ông Nguyễn Văn Đ1, mọi ý kiến của ông Đ1 là ý kiến của chị. Do chị bận đi làm nên không thể tham dự các

phiên họp và phiên tòa xét xử theo thư mời của Tòa án, chị xin được vắng mặt khi Tòa án các cấp giải quyết vụ án, không có yêu cầu nào khác.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là vợ ông Trần Minh C, phần đất có căn nhà phụ của vợ chồng bà và nền mộ thì vợ chồng bà và ông Đặng Văn P sẽ tự thỏa thuận chuyển đổi khi có bản án của Tòa án. Do bận đi làm nên không thể tham dự các phiên họp và phiên tòa xét xử nên xin vắng mặt khi Tòa án nhân dân các cấp giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị Kim V trình bày:

Phần đất ông Đ và ông T2 đang tranh chấp, ông Đ cho rằng đã san lấp cát và đất là 14.500.000đ thì bà không biết chi phí bao nhiêu; do khi ông Đ bơm đất sinh thì không tẩn nên bùn tràn qua đất của ông T2 là có. Phần đất của ông T2 bị giảm diện tích do mở lộ, thửa 314 hiện nay bà sử dụng và đã kê khai theo chương trình V1. Hiện tại bà vẫn sử dụng lối đi chung trên thửa đất do ông P đứng tên để ra đường cộng cộng, phần này không tranh chấp. Qua ý kiến trình bày của anh Nguyễn Văn T2 (em bà) thì bà thống nhất, lối đi thì hiện nay bà và ông T và anh Đ1 đang sử dụng chung. Phần mương trên thửa 314 giáp đất ông Đ thì bà cũng san lấp cát khoảng 10 ghe (do ông P3 bơm, hiện ông P3 ở đâu bà không biết). Bà không có yêu cầu độc lập.

Ông Đặng Văn H2, ông Đặng Minh T1, cụ Phan Văn S trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày đã nêu tại Tờ thỏa thuận và cam kết ngày 28/9/2022 (Công chứng số 1725 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C1), phần đất tại thửa số 315, tờ bản đồ số 7, diện tích 1600m², loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, được cấp quyền sử dụng ngày 01/10/1999 thì thống nhất giao lại cho Đặng Văn P được hưởng thừa kế toàn bộ, toàn quyền giải quyết tranh chấp với ông C, ông Đ1, ông T và ông Đ, không có yêu cầu nào khác.

Riêng về tờ giấy tay ngày 16/9a1/1992 cho rằng cụ Phan Văn S bán đất bờ giáp ranh cho anh S1 đen số vàng 01 chỉ vàng 24K thì không phải của cụ S viết, cụ S không ký tên, không rõ giấy này nói về nội dung gì. Do ông H2, ông T1, cụ S bận đi làm và vì lý do sức khỏe nên ông H2, ông T1, cụ S không thể tham dự các phiên họp, phiên tòa xét xử nên xin vắng mặt khi Tòa án nhân dân các cấp giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Đặng Văn P do ông Nguyễn Mạnh K đại diện: Thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ1 phải giao trả cho anh P quyền sử dụng đất có diện tích bằng 461,1m², loại đất ở và trồng cây lâu năm gồm các thửa 94-3 (315-5) diện tích 88,1m² và 94-2 (315-4) 373,0m² cùng TĐĐ số 17. Đồng ý cho ông Đ1, ông T được sử dụng phần đất có diện tích 170,9m² thuộc 94-4 (315-6) trong đó có nền mộ và lối đi 17,8m² thuộc 94-5 (315-4), không yêu cầu ông T bồi hoàn trị giá đất. Phần chi phí hỗ trợ di dời căn nhà cho ông Đ1, ông T 10.000.000đ thì rút lại yêu cầu này.

Về phần căn nhà có diện tích 50.7m² thuộc T (tách 315-2) nền mộ trên phần đất có diện tích 559,1m², loại đất ở và trồng cây lâu năm thuộc T (315-1), tờ bản đồ 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, (hiện nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) thì

giữa ông P và ông C sẽ tự thoả thuận chuyển đổi, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về phần đất ông T cho rằng nhận chuyển nhượng của ông S một bờ cặp ranh đất ông Sáu Đ3 (cha ông Trần Minh C) thực tế không có chuyển nhượng vì đất là của cụ Lê Thị Kim X1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long đã quyết định:

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ông Đặng Văn P về việc hỗ trợ di dời căn nhà của ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T bằng 10.000.000đ và yêu cầu ông Trần Minh C trả lại phần đất có căn nhà phụ, nên mộ thuộc một phần tại T (315-1) tờ 21 diện tích 559,1m² do cụ Lê Thị Kim X1 đứng trên quyền sử dụng.

2. Dành cho ông Đặng Văn P và ông Trần Minh C một vụ kiện khác (nếu có) về việc thoả thuận chuyển đổi phần đất có căn nhà phụ, nên mộ thuộc một phần tại T (315-1) tờ 21 diện tích 559,1m² do cụ Lê Thị Kim X1 đứng trên quyền sử dụng (nêu trên).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn P do ông Nguyễn Mạnh K đại diện.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc công nhận để ông được sử dụng phần đất có diện tích là 669,4m² thuộc tách 94-3 (tách 515-5) diện tích 105,9m² + tách 94-2 (tách 315-4) diện tích 543,9m² + tách 3006-1 diện tích 19,6m² (trong đó tách 3006-1 do Nhà nước quản lý), do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng.

5. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ1 giao trả ông Đặng Văn P quyền sử dụng đất thuộc thửa 94 -3 (315-5) diện tích 88,1m² loại đất ONT + CLN, 94-2 (315-4) diện tích 373,0m² loại đất ONT + CLN cùng tờ 17, do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng.

6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền sử dụng đất thuộc 94 - 4 (315-6) tờ 17 diện tích 170.9m² loại đất ONT + CLN (trong đó có 40m² loại đất ở) và 94 - 5 (315-7) tờ 17 diện tích 17.8m² loại đất CLN; do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Thanh T3).

7.1. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ giao trả ông T3 phần đất đã san lấp và toàn bộ thửa 88-2 (314-1) tờ 17 diện tích 230.4m² loại đất ONT + CLN do Nguyễn Văn T2 đứng tên quyền sử dụng (giấy chứng nhận số G 185361 vào sổ số 16654 cấp ngày 01/10/1996 ghi tên là Nguyễn Thành T4).

Tất cả các phần đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện, B, tỉnh Vĩnh Long (hiện nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long).

7.2. Buộc Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Thanh T3) hoàn trả chi phí san lấp cho ông Nguyễn Hữu Đ bằng 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Đặng Văn P, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ1, anh Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 25/6/2024 và ngày 08/11/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2025 bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Đặng Văn L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu Đ trình bày kháng cáo của ông Đ: tại phiên tòa hôm nay ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm như sau: phần đất tranh chấp giữa ông P và ông Đ có diện tích là 105,9m², phần đất này ông Đ sử dụng riêng, nhưng Bản án sơ thẩm tuyên buộc ba người gồm ông Đ, ông Đ1 và ông T cùng trả cho ông P là không đúng. Tại cấp sơ thẩm ông Đ có yêu cầu, nếu phần đất tranh chấp 105,9m², thửa 315 (thửa mới 94) buộc ông Đ trả cho ông P thì ông P phải hoàn trả giá trị đất cho ông Đ 800.000đ/m², vì ông Đ sử dụng đất từ năm 1983 đến nay, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu này của ông Đ. Tờ thỏa thuận và cam kết ngày 28/9/2022 ký tại Văn phòng C1 thì ông S, anh em của ông P ủy quyền cho ông P khởi kiện là không đúng. Thửa đất 314 cấp cho tên Nguyễn Thanh T3 là không đúng, vì thực tế tên của ông T3 là Nguyễn Văn T2, cấp đất phải cấp tên theo căn cước công dân, không phải cấp đất cho bí danh, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như vậy là không đúng quy định. Ngoài ra ông Đ còn đổ 100 xe đất vào diện tích khoảng 230m² trên thửa đất của ông T2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu này của ông T2. Do đó ông Đ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ông Nguyễn Mạnh K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đặng Văn P không đồng ý kháng cáo của ông Đ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim V không đồng ý kháng cáo của ông Đ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST ngày 08/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

Án phí phúc thẩm: ông Đ được miễn nộp án phí do là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, xét thấy:

[3] Đối với kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp giữa ông P và ông Đ là 105,9m² phần đất này ông Đ sử dụng riêng, nhưng Bản án sơ thẩm tuyên buộc ba người gồm ông Đ, ông Đ1 và ông T cùng trả là không đúng, xét thấy: thửa đất 315 (thửa mới 94) do cụ Lê Thị Kim X1 là mẹ ruột ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi ông P thực hiện đo đạc lại thửa đất thì ông Đ, ông Đ1 và ông T đều tranh chấp với nguyên đơn đối với thửa đất này. Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 08/11/2024 thể hiện ông Đ đang sử dụng các phần đất: Tách 94 -3 (315-5) diện tích 88.1m² và Tách 94 - 5 (315 - 7) diện tích 17.8m². Đối với phần đất Tách 94 - 2 (315 - 4) diện tích 373,0 m² thì ông Đ1 và ông T đang sử dụng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả ba người gồm ông T, ông Đ1 và ông Đ phải trả lại các phần đất tranh chấp thuộc thửa 315 (thửa mới 94) cho nguyên đơn là đúng quy định.

[4] Đối với kháng cáo cho rằng tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Đ có yêu cầu nếu phần đất tranh chấp 105,9m² (Tách 94 -3 (315-5) diện tích 88.1m² và Tách 94 - 5 (315 - 7) diện tích 17.8m²) tuyên buộc ông Đ trả cho ông P thì ông P phải hoàn trả giá trị đất cho ông Đ 800.000đ/m², vì ông Đ sử dụng đất từ năm 1983 đến nay, xét thấy: thửa đất 315 (thửa mới 94) cụ Lê Thị Kim X1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/10/1999. Quá trình cụ X1 được cấp giấy CNQSDĐ cho đến nay không có ai ngăn cản tranh chấp. Ông Đ cho rằng ông sử dụng đất từ năm 1983 đến nay có nguồn gốc do mẹ vợ ông cho, nhưng ông Đ không cung cấp được việc tặng cho đất, ông Đ cũng không có kê khai, đăng ký qua các thời kỳ để nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông. Trong khi đó tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ khai ông được một người họ hàng cho ông thửa đất cùng thời điểm năm 1983 giáp ranh với thửa 315 của cụ X1 thì ông Đ đã thực hiện việc kê khai, đăng ký và đã ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 313 và hiện nay ông đang quản lý, sử dụng. Do đó không có lý do gì ông được mẹ vợ cho đất từ năm 1983 đến nay mà ông không thực hiện việc kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ không phải là chủ sử dụng hợp pháp phần đất tranh chấp nên ông yêu cầu ông P phải hoàn trả giá trị đất 800.000đ/m² cho ông là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với nội dung kháng cáo “Tờ thỏa thuận và cam kết” ngày 28/9/2022 ông Phan Văn S và anh em của ông P ký tại Văn phòng C1 thì các anh của ông P ủy quyền cho ông P khởi kiện là không đúng, xét thấy: theo tờ

thỏa thuận và cam kết nêu trên thì ông S cha ông P và ông H2, ông T1 là anh ruột của ông P đồng ý giao toàn quyền cho ông P được quyền khởi kiện và trọn hưởng phần đất thừa kế từ cha mẹ. Ông P đã thực hiện việc khởi kiện các bị đơn về việc lấn chiếm đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã đưa ông Phan Văn S, ông Đặng Văn H2 và ông Đặng Minh T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và họ cũng thống nhất nội dung theo tờ cam kết và thỏa thuận, không có tranh chấp gì với ông P. Đây là sự thỏa thuận bên phía nguyên đơn, việc thỏa thuận này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông Đ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Đ đối với nội dung này.

[6] Đối với kháng cáo cho rằng thửa đất 314 cấp giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Thanh T3 là không đúng, vì thực tế ông T3 tên theo căn cước công dân là Nguyễn Văn T2, việc ghi tên vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi theo căn cước công dân, không được ghi tên bí danh, xét thấy: Thửa đất 314, diện tích 1350m², tờ bản đồ số 7, được xác định là của ông Nguyễn Văn T2, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/10/1996, và ghi tên là Nguyễn Thanh T3. Ông T3 có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục số 64) xác định Nguyễn Thanh T3 và Nguyễn Văn T2 là một người. Tuy nhiên việc sai sót này đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai chữ đệm của ông T2 không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ.

[7] Đối với kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm ghi nhận ông P có quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ là không đúng quy định, vì đất do cụ X1 đứng tên, cụ X1 chết thì những người thuộc hàng thừa kế của cụ X1 mới có quyền kê khai, đăng ký, một mình ông P không có quyền này, xét thấy: quyết định của bản án sơ thẩm buộc các bị đơn trả lại các phần đất lấn chiếm cho ông P và ghi nhận phần đất vẫn do cụ X1 đứng tên quyền sử dụng (mục 5), không công nhận các phần đất tranh chấp thuộc thửa 315 (94) cho ông P. Nếu ông P thực hiện việc kê khai đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Ngoài ra hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp, thu thập tài liệu chứng cứ như lấy lời khai đương sự, tổ chức phiên họp hòa giải, công bố công khai chứng cứ, mở phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc hủy bản án sơ thẩm chỉ đặt ra khi có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Trong vụ án này không có căn cứ xác định có vi phạm. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 163, 164, 166, 175, 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai 2013; Điều 26, 31 và điểm k khoản 1 Điều 133 Luật đất đai 2024; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long.

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ông Đặng Văn P về việc hỗ trợ di dời căn nhà của ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T bằng 10.000.000đ và yêu cầu ông Trần Minh C trả lại phần đất có căn nhà phụ, nền mộ thuộc một phần tại T (315-1) tờ 21 diện tích 559,1m² do cụ Lê Thị Kim X1 đứng trên quyền sử dụng.

2. Dành cho ông Đặng Văn P và ông Trần Minh C một vụ kiện khác (nếu có) về việc thoả thuận chuyển đổi phần đất có căn nhà phụ, nền mộ thuộc một phần tại T (315-1) tờ 21 diện tích 559,1m² do cụ Lê Thị Kim X1 đứng trên quyền sử dụng (nêu trên).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn P do ông Nguyễn Mạnh K đại diện.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc công nhận để ông được sử dụng phần đất có diện tích là 669,4m² thuộc tách 94-3 (tách 515-5) diện tích 105,9m² + tách 94-2 (tách 315-4) diện tích 543,9m² + tách 3006-1 diện tích 19,6m² (trong đó tách 3006-1 do Nhà nước quản lý), do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng.

5. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ1 giao trả ông Đặng Văn P quyền sử dụng đất thuộc thửa 94 -3 (315-5), diện tích 88,1m², loại đất ONT + CLN, thửa 94-2 (315-4), diện tích 373,0m² loại đất ONT + CLN cùng tờ bản đồ số 17, do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng đất.

6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền sử dụng đất thuộc thửa 94 - 4 (315-6) tờ bản đồ số 17, diện tích 170.9m² loại đất ONT + CLN (trong đó có 40m² loại đất ở) và thửa 94 - 5 (315-7), tờ bản đồ số 17, diện tích 17.8m² loại đất CLN; do cụ Lê Thị Kim X1 đứng tên quyền sử dụng.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Thanh T3).

7.1. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ giao trả ông T3 phần đất đã san lấp và toàn bộ thửa 88-2 (314-1) tờ 17 diện tích 230.4m² loại đất ONT + CLN do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên quyền sử dụng (giấy chứng nhận số G 185361 vào sổ số 16654 cấp ngày 01/10/1996 ghi tên là Nguyễn Thanh T3).

Tất cả các phần đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện, B, tỉnh Vĩnh Long (hiện nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long).

7.2. Buộc ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Thanh T3) hoàn trả chi phí san lấp cho ông Nguyễn Hữu Đ bằng 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*).

Ông Đặng Văn P, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 25/6/2024 và ngày 08/11/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V).

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 11.785.000đ.

Buộc ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Hữu Đ và Đặng Văn P mỗi người phải nộp 2.946.250đđ (*do ông P đã nộp tạm ứng thay cho ông Đ1, ông Đ, ông T*) nên buộc ông Đ, ông Đ1, ông T mỗi người hoàn trả ông P số tiền 2.946.250đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Hoàn trả ông Đặng Văn P số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002875 ngày 21/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân (hiện nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

9.2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

9.3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải phải nộp 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*), số tiền ông T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000189 ngày 09/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân (hiện nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long), ông T còn phải nộp thêm số tiền 300.000đ tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

9.4. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

9.5. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 350.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0013207 ngày 24/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân (hiện nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long), ông T2 còn phải nộp thêm số tiền 50.000đ (*năm mươi nghìn đồng*) tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hữu Đ được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 3- Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 3 - VL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình